

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.704.038.033.598	818.606.996.276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		364.508.958.954	49.265.745.157
1. Tiền	111	V.01	14.594.092.956	41.265.745.157
2. Các khoản tương đương tiền	112		349.914.865.998	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	66.867.853.419	107.280.427.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		66.867.853.419	107.337.092.600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			(56.665.600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		615.203.714.944	290.898.312.262
1. Phải thu khách hàng	131		377.578.339.191	213.173.882.950
2. Trả trước cho người bán	132		224.384.083.828	71.251.877.306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14.708.517.518	7.939.777.599
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.467.225.593)	(1.467.225.593)
IV. Hàng tồn kho	140		589.022.968.384	333.992.992.941
1. Hàng tồn kho	141	V.04	590.234.651.442	335.204.675.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.211.683.058)	(1.211.683.058)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.434.537.897	37.169.518.916
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		612.706.128	922.702.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.750.554.436	606.492.725
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		52.071.277.333	35.640.323.523
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		406.185.974.187	289.056.586.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		181.826.690.348	181.328.668.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	121.316.500.388	147.879.869.904
- Nguyên giá	222		235.680.379.357	234.008.348.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(114.363.878.969)	(86.128.478.930)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2.794.931.279	778.792.219
- Nguyên giá	225		4.351.836.507	1.557.584.416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.556.905.228)	(778.792.197)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.872.774	7.861.117
- Nguyên giá	228		59.230.000	43.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46.357.226)	(35.388.883)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	57.702.385.907	32.662.145.736
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		223.026.001.128	106.673.843.465
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		167.960.643.961	102.357.253.465
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	55.930.400.000	4.316.590.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(865.042.833)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.333.282.711	1.054.073.707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	925.975.819	917.002.128
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	44.947.941	47.411.843
3. Tài sản dài hạn khác	268		362.358.951	89.659.736
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.110.224.007.785	1.107.663.582.424

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.332.200.580.000	885.742.763.968
I. Nợ ngắn hạn	310		932.007.473.537	562.085.114.384
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	596.121.534.497	269.771.626.716
2. Phải trả cho người bán	312		100.278.116.513	73.816.910.674
3. Người mua trả tiền trước	313		121.810.251.924	114.476.225.344
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.915.493.909	15.423.481.227
5. Phải trả người lao động	315		9.535.189.788	7.851.013.247
6. Chi phí phải trả	316	V.17	27.312.494.031	26.401.862.741
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	48.541.237.255	51.947.323.075
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.493.155.620	2.396.671.360
II. Nợ dài hạn	330		400.193.106.463	323.657.649.584
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		120.373.605.000	70.646.426.050
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	278.443.103.304	251.724.082.455
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.092.761.795	713.127.391
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		283.636.364	574.013.688
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		776.458.427.785	221.355.818.456
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	776.312.631.342	221.188.547.069
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		546.000.000.000	145.199.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		169.300.618.000	23.736.613.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		683.345.117	1.502.590.741
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.761.799.560	12.482.822.484
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.945.599.439	1.328.395.478
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.621.269.226	36.938.195.366
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		145.796.443	167.271.387
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23	145.796.443	167.271.387
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	.		1.565.000.000	565.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.110.224.007.785	1.107.663.582.424

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.017.354.182	1.017.354.182
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.903,02	1.912,47
- EUR		404,58	415,50
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà nội, ngày 18 tháng 02 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NINH THỊ LUÂN

CHỦ TỊCH HĐQT




NGUYỄN NGỌC BÌNH

Quý 4 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	385.848.365.648	314.769.301.814	777.860.592.034	693.399.734.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.27	385.848.365.648	314.769.301.814	777.860.592.034	693.399.734.361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	359.043.757.520	261.748.695.009	692.341.630.033	607.863.979.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		26.804.608.128	53.020.606.805	85.518.962.001	85.535.754.699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	11.489.196.780	26.584.659.100	49.260.143.215	46.091.284.777
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	22.699.970.905	34.445.936.159	63.641.289.928	55.360.886.934
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.428.050.997	29.510.196.217	60.578.086.351	50.802.090.067
8. Chi phí bán hàng	24		856.152.126	1.182.001.060	2.690.250.498	3.053.256.557
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.317.825.033	4.162.005.114	9.047.691.260	10.378.958.084
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		11.419.856.844	39.815.323.572	59.399.873.531	62.833.937.901
11. Thu nhập khác	31		7.536.087.980	(8.202.385.386)	7.715.260.714	6.605.012.081
12. Chi phí khác	32		7.541.698.881	1.996.221.953	7.542.448.416	3.418.758.635
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.610.901)	(10.198.607.339)	172.812.298	3.186.253.446
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		(2.066.729.000)		(4.136.471.550)	(3.447.257.455)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		9.347.516.943	29.616.716.233	55.436.214.279	62.572.933.892
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.426.780.743	6.816.556.480	8.709.526.492	11.806.734.652
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	1.097.952.676	2.463.902	1.052.500.833
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.920.736.200	21.702.207.077	46.724.223.885	49.713.698.407
- Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh	61		0		4.683.034.726	
- Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	62		7.920.736.200	21.702.207.077	42.041.189.159	49.713.698.407
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.976	3.429

Handwritten signature

M. Anwar

Hà Nội ngày 10 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

M.S.D.N.: 0111697000 - T.T.C.T.

Đ. ĐỒNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

NGUYỄN VĂN AN

CHỦ TỊCH HĐQT

Me

NGUYỄN NGOC BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.436.214.279	62.572.933.892
2. Điều chỉnh cho các khoản			83.953.918.365	74.786.866.811
- Khấu hao TSCĐ	02		31.909.607.469	27.540.266.378
- Các khoản dự phòng	03			37.944.239
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			1.782.302.140
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.533.775.455)	(5.375.736.013)
- Chi phí lãi vay	06		60.578.086.351	50.802.090.067
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		139.390.132.644	137.359.800.703
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(330.215.828.403)	77.160.071.020
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(255.029.975.443)	(10.336.000.794)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		28.522.152.172	17.768.047.521
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.054.956.362	(909.927.921)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(84.220.891.513)	(28.186.249.776)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.542.143.964)	(3.627.488.300)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		125.725.325.358	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(135.730.127.414)	(13.715.986.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(513.046.400.201)	175.512.266.443
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(58.040.765.181)	(83.057.655.292)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		7.866.601.986	2.304.544.634
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(614.912.151.230)	(282.509.292.600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		675.050.546.947	175.172.200.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(67.228.192.868)	(67.681.425.848)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.675.399.636	5.075.402.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.588.560.710)	(250.696.226.471)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		518.864.075.000	6.304.891.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		913.744.944.303	653.431.218.986
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(542.541.141.782)	(529.152.480.990)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(627.646.666)	(7.875.168.849)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.565.754.100)	(17.077.261.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		863.874.476.755	105.631.199.147
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		315.239.515.844	30.447.239.119
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.265.745.157	18.816.340.736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.697.953	2.165.302
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	364.508.958.954	49.265.745.157

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NINH THỊ LUÂN

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2011

CHỦ TỊCH HĐQT




NGUYỄN NGỌC BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

3. **Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ:**

- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m³/h; Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đập, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường; Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ Hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực, thực phẩm và nông lâm sản; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khoan phục vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông, giáo dục trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý, máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mỏ địa chất

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện;
- Môi giới bất động sản;
- Định giá bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán).

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm, tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Khoáng sản MECO với tỷ lệ vốn góp là 75%. Theo đó, Công ty CP Khoáng sản MECO trở thành công ty con của Công ty.

Trong kỳ, Công ty đang thực hiện tăng vốn điều lệ từ 188.000.000.000 đồng lên 568.000.000.000 đồng.

5. Công ty con, Công ty liên kết

5.1 Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/12/2010	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2010
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha	Số 214, đường Tô Hiệu, tổ 6, phường Tô Hiệu, thị xã Sơn La, tỉnh Sơn La	97,28 %	96 %
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện MECO	Ngõ 102 Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	100 %	89 %
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng	2A14 tổ 1D, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	98,49 %	80 %
Công ty Cổ phần Khoáng sản MECO	Thôn Đồng Lát, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình	3,29 %	75 %

5.2 Danh sách Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2010	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2010
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Chấn	Xã An Lương, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	47,81%	50 %
Công ty CP Cơ điện và xây dựng Hòa Bình	Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	32,49%	46%
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi ME CO Sài Gòn (Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 44 cũ)	205 Nguyễn Xí, phường 26 Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	28,05%	28,05%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Sổ dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc và thiết bị	7 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định khác	4 – 6

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM.

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm đầu tiên kể từ khi chuyển đổi hình thức hoạt động (năm 2006 và 2007) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho ba năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2010). Đối với hoạt động chuyển nhượng Bất động sản, không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu kỳ sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong kỳ đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2010: 18.932 đ/USD.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và giá vốn

Doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với hoạt động chuyển nhượng đất có hạ tầng: doanh thu được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng đã được hai bên ký kết và bàn giao mốc giới.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Đối với hoạt động xây lắp: các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Giá vốn

Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng đất có hạ tầng được xác định theo dự toán đầu tư.

Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và Xí nghiệp, Chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VNĐ			
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối kỳ	Đầu năm		
- Tiền mặt		5.095.851.939	1.604.595.358		
- Tiền gửi ngân hàng		9.462.766.017	39.661.149.799		
- Tiền đang chuyển		35.475.000			
- Các khoản tương đương tiền		349.914.865.998	8.000.000.000		
Cộng		364.508.958.954	49.265.745.157		
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		66.867.853.419			337.092.600
+ Cổ phiếu Ngân hàng Công thương VN			9.506		337.092.600
+ Cổ phiếu Cty CP ĐT&PT ĐT Long Giang	2.687.410	53.194.294.939			
+ Cổ phiếu Cty CP Cơ điện lạnh	770.000	13.434.208.480			
+ Cổ phiếu Ngân hàng Habubank	29.403	239.350.000			
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn					107.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác					(56.665.600)
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn					
Cộng		66.867.853.419			107.280.427.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm		
- Phải thu về cổ phần hoá		558.900	23.712.000		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động		78.909.299			
- Phải thu khác		14.629.049.319	7.916.065.599		
Cộng		14.708.517.518	7.939.777.599		
4- Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu năm		
- Hàng mua đang đi trên đường			74.157.721		
- Nguyên liệu, vật liệu		19.503.057.325	15.217.273.564		
- Công cụ, dụng cụ		307.750.131	351.530.719		
- Chi phí SX, KD dở dang		475.643.751.956	280.108.134.836		
- Thành phẩm		792.365.851	792.540.751		
- Hàng hóa		93.869.206.884	38.542.519.113		
- Hàng gửi đi bán		118.519.295	118.519.295		
- Hàng hoá kho bảo thuế					
- Hàng hoá bất động sản					
Cộng giá gốc hàng tồn kho		590.234.651.442	335.204.675.999		
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		15.750.554.436	606.492.725		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước					
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp					
+ Thuế GTGT					
Cộng		15.750.554.436	606.492.725		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		Cuối kỳ	Đầu năm		
- Cho vay dài hạn nội bộ					
- Phải thu dài hạn nội bộ khác					
Cộng					
7- Phải thu dài hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		362.358.951	89.659.736		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác					
- Cho vay không có lãi					
- Phải thu dài hạn khác					
Cộng		362.358.951	89.659.736		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	12.465.842.609	170.594.472.379	49.184.575.236	1.763.458.610		234.008.348.834
- Mua trong kỳ		11.281.510.674	350.356.001	146.597.813		11.778.464.488
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(3.238.149.738)	(6.868.284.227)			(10.106.433.965)
- Giảm khác						
31/12/2010	12.465.842.609	178.637.833.315	42.666.647.010	1.910.056.423		235.680.379.357
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.550.867.770	66.429.135.194	17.041.631.189	1.106.844.777		86.128.478.930
- Khấu hao trong kỳ	715.973.788	23.112.804.718	6.902.271.703	389.475.886		31.120.526.095
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(1.061.094.231)	(1.824.031.825)			(2.885.126.056)
- Giảm khác						
31/12/2010	2.266.841.558	88.480.845.681	22.119.871.067	1.496.320.663		114.363.878.969
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	10.914.974.839	104.165.337.185	32.142.944.047	656.613.833		147.879.869.904
- 31/12/2010	10.199.001.051	90.156.987.634	20.546.775.943	413.735.760		121.316.500.388

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm		1.557.584.416				1.557.584.416
- Thuê tài chính trong kỳ			2.794.252.091			2.794.252.091
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
31/12/2010		1.557.584.416	2.794.252.091			4.351.836.507
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		778.792.197				778.792.197
- Khấu hao trong kỳ		389.396.100	388.716.931			778.113.031
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
31/12/2010		1.168.188.297	388.716.931			1.556.905.228
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm		778.792.219				778.792.219
- 31/12/2010		389.396.119	2.405.535.160			2.794.931.279

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				43.250.000		43.250.000
- Mua trong kỳ				15.980.000		15.980.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
31/12/2010				59.230.000		59.230.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				35.388.883		35.388.883
- Khấu hao trong kỳ				10.968.343		10.968.343
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
31/12/2010				46.357.226		46.357.226
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm				7.861.117		7.861.117
- 31/12/2010				12.872.774		12.872.774

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang	57.702.385.907	32.662.145.736
Trong đó: Những công trình lớn:		
Mua sắm TSCĐ	586.165.881	5.392.607.205
Dự án thủy điện Thác Xăng	3.418.808.331	404.695.914
Nhà máy cơ khí Văn Lâm - Hưng Yên	6.565.906.984	1.996.250.181
Dự án khu đất 3ha Văn Lâm - Hưng Yên	10.133.603.736	7.020.401.371
Dự án Thành Công - Hoà Bình	3.147.432.634	3.114.691.916
Dự án khu đô thị MECO - CITY	107.304.540	5.500.000
Dự án Suối Choang - Nghệ An	6.288.216.660	3.220.643.465
Dự án thủy điện Nậm Hoá 2	27.327.995.606	11.507.355.684
Dự án mỏ đá Thành Công	126.951.535	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

13- Đầu tư dài hạn

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty CP Thủy điện Văn Chấn	9.297.946	5.959.042
+ Công ty CP ván nhân tạo Yên Bái		1.080.952
+ Công ty CP Cơ điện và XD Hoà Bình	224.147	224.147
+ Công ty CP thủy điện Thác Xăng		60.190
+ Công ty CP XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	420.724	
Cộng	132.960.643.961	102.357.253.465

b. Đầu tư vào công ty liên doanh
+ BQL DA KĐT mới phía đông huyện
Văn Giang

35.000.000.000

c. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	48.160.400.000	29.403	239.350.000
			1.000.000.000
	7.770.000.000		3.077.240.000
	55.930.400.000		4.316.590.000

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí di dời TSCĐ
- Chi phí sửa chữa TSCĐ
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí thuê xe

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
	104.972.844
7.625.000	576.942.847
41.608.678	100.910.395
876.742.141	134.176.042
925.975.819	917.002.128

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
582.039.575.878	249.173.291.815
14.081.958.619	20.598.334.901
596.121.534.497	269.771.626.716

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
888.587.116	3.146.502.423
17.974.117.180	12.192.671.698
18.923.145	37.410.638
14.703.911	27.733.911
8.673.282	8.673.282
10.489.275	10.489.275
18.915.493.909	15.423.481.227

17- Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
27.312.494.031	26.401.862.741
1.092.761.795	713.127.391
28.405.255.826	27.114.990.132

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Kinh phí công đoàn
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
148.188.298	10.361.061
585.774.919	459.340.609
588.420.000	588.420.000
47.218.854.038	50.889.201.405
48.541.237.255	51.947.323.075

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

20- Vay và nợ dài hạn

- a- Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành
- b- Nợ dài hạn
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
197.313.773.970	159.420.462.455
80.000.000.000	92.140.000.000
1.129.329.334	163.620.000
278.443.103.304	251.724.082.455

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi: 80.000.000.000 VNĐ

* Thời hạn thanh toán trái phiếu: Hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 31/12/2012

Trong năm, công ty đã thực hiện chuyển đổi 200.000 trái phiếu thành cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.

- Các khoản nợ thuế tài chính

	31/12/2010			Năm trước		
	Tổng khoản t.toán	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản t.toán	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	812.011.213	184.364.547	627.646.666	5.855.472.341	680.345.490	5.175.126.851
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	44.947.941	47.411.843
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	44.947.941	47.411.843

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	126.268.190.000	36.363.462.000			7.880.971.507	465.705.055		9.491.278.442	180.469.607.004
- Tăng vốn trong năm trước	18.931.740.000	573.081.000							19.504.821.000
- Lãi trong năm trước								49.713.698.407	49.713.698.407
- Tăng khác			1.502.590.741		4.601.850.977	862.690.423			6.967.132.141
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác		(13.199.930.000)						(22.266.781.483)	(35.466.711.483)
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	145.199.930.000	23.736.613.000	1.502.590.741		12.482.822.484	1.328.395.478		36.938.195.366	221.188.547.069
- Tăng vốn trong kỳ	380.800.070.000	145.564.005.000							526.364.075.000
- Lãi trong kỳ								46.724.223.885	46.724.223.885
- Tăng khác	20.000.000.000		683.345.117		8.278.977.076	2.617.203.961			31.579.526.154
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác			(1.502.590.741)					(48.041.150.025)	(49.543.740.766)
Số dư 31/12/2010	546.000.000.000	169.300.618.000	683.345.117		20.761.799.560	3.945.599.439		35.621.269.226	776.312.631.342

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	546.000.000.000	145.199.930.000
	169.300.618.000	23.736.613.000
	715.300.618.000	168.936.543.000
	20.000.000.000	

c- Các giao dịch về vốn đối với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm nay	Năm trước
	145.199.930.000	126.268.190.000
	400.800.070.000	18.931.740.000
	546.000.000.000	145.199.930.000
	25.200.000.000	14.844.330.000

- d- Cổ tức
 - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường;
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi;
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận;

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	16.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	54.600.000	14.519.993
+ Cổ phiếu phổ thông	54.600.000	14.519.993
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54.600.000	14.519.993
+ Cổ phiếu phổ thông	54.600.000	14.519.993
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

e- Quỹ khác của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20.761.799.560	12.482.822.484
- Quỹ dự phòng tài chính	3.945.599.439	1.328.395.478
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	24.707.398.999	13.811.217.962

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	145.796.443	167.271.387

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động		
- Đến 1 năm		
- Trên 1-5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Q4/2010	Q4/2009
Trong đó:	385.848.365.648	314.769.301.814
- Doanh thu bán hàng	315.410.447.075	115.544.485.561
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.964.000.276	1.566.153.403
- Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS		101.814.733.818
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	68.473.918.297	95.843.929.032
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	68.473.918.297	95.843.929.032
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

	Q4/2010	Q4/2009
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Q4/2010	Q4/2009
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	385.848.365.648	314.769.301.814
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	315.410.447.075	115.544.485.561
+ Doanh thu thuần kinh doanh BĐS	1.964.000.276	1.566.153.403
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	68.473.918.297	101.814.733.818
		95.843.929.032
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Q4/2010	Q4/2009
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	301.005.111.554	110.599.645.090
- Giá vốn xây dựng	55.645.102.848	97.842.929.652
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.393.543.118	1.901.463.036
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		51.404.657.231
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	359.043.757.520	261.748.695.009
29- Doanh thu hoạt động tài chính	Q4/2010	Q4/2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.005.146.143	2.677.397.631
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.047.250.926	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		27.423.000
- Lãi kinh doanh chứng khoán	286.165.819	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	2.150.633.892	23.879.838.469
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	11.489.196.780	26.584.659.100
30- Chi phí tài chính	Q4/2010	Q4/2009
- Lãi tiền vay	21.428.050.997	50.802.090.067
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	449.560.571	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	255.051.514	2.269.302.332
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	557.860.795	1.782.302.140
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		28.937.850
- Chi phí phát hành trái phiếu		478.254.545
- Chi phí tài chính khác	9.447.028	
Cộng	22.699.970.905	55.360.886.934
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Q4/2010	Q4/2009
Thuế suất thuế TNDN là 25%		
Công ty được giảm thuế 50% trong năm 2010		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.347.516.943	29.616.716.233
Trong đó		
+ Hoạt động kinh doanh bất động sản		28.667.306.031
+ Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác	9.347.516.943	949.410.202
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận	2.066.729.000	(3.751.570.427)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.066.729.000	197.112.131
+ Các khoản điều chỉnh giảm		(3.948.682.558)
- Tổng thu nhập chịu thuế	11.414.245.943	25.865.145.806
- Thuế TNDN dự tính phải nộp	2.853.561.486	6.466.286.452
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.426.780.743	(350.270.028)
- Thuế TNDN phải nộp	1.426.780.743	6.816.556.480

32. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 52)*** Q4/2010****Q4/2009**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**Q4/2010****Q4/2009**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí máy thi công
- Chi phí sản xuất chung

28.990.391.452

28.276.897.966

4.357.910.301

3.884.163.552

13.712.581.177

13.514.342.546

47.965.178.426

34.901.098.119

Cộng**95.026.061.356****80.576.502.183****VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Q4/2010**Q4/2009**

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Tiền lương

Q4/2010

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp mất việc làm

363.227.173

19.402.524

Cộng**382.629.697**

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Năm 2010 Công ty thay đổi chính sách kế toán liên quan đến phân loại một số chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009, cụ thể như sau:

- Đổi mã số chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" mã số 431 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 323.

- Bổ sung chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện" mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" trước đây được phản ánh chung với chỉ tiêu mã số 313 "Người mua trả tiền trước"

- Sửa đổi chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" mã số 313 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).
- Bổ sung chỉ tiêu "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán.
- Bổ sung chỉ tiêu "Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp" mã số 422 trên Bảng cân đối kế toán.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NINH THỊ LUÂN



Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2011

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN NGỌC BÌNH